

Số: 01/2019/BC-CMT

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm báo cáo: 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0101122893
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu: 167.094.933.423 đồng.
- Địa chỉ: Tòa nhà INFONET, số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: (024) 3773.0793
- Số fax: (034) 3773.0809
- Website: <http://www.infonet.com.vn>
- Mã chứng khoán: CMT
- Sàn giao dịch: HOSE

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- **Thành lập:** Theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET) được thành lập ngày 15/7/2003, trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.
- **Thời điểm niêm yết:** Ngày 11/3/2010, thời điểm đánh dấu bước phát triển quan trọng của INFONET khi công ty lần đầu tiên đăng ký niêm yết và chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với tên mã chứng khoán là CMT.

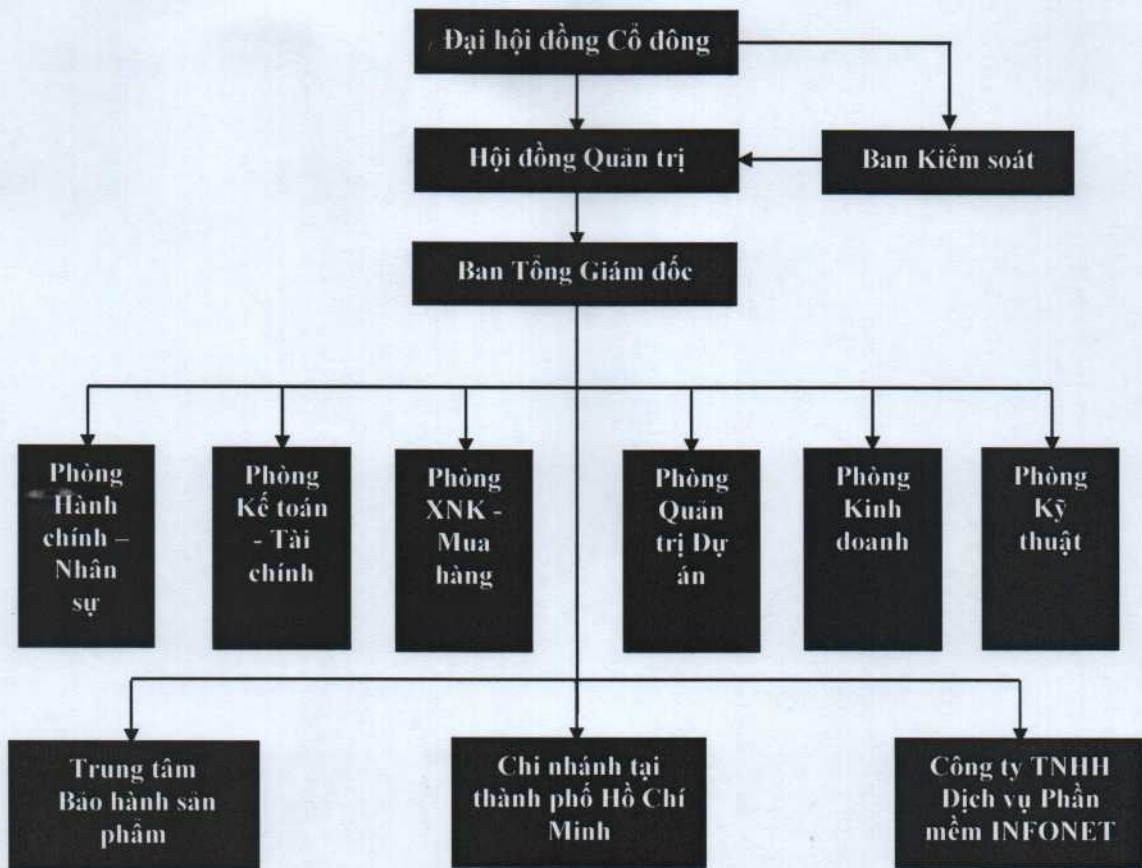
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- **Ngành nghề kinh doanh chính trong 2 năm gần nhất:**
 - + Cung cấp các giải pháp tin học;
 - + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
 - + Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
 - + Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- **Địa bàn kinh doanh trong 02 năm gần nhất:** Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình Quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình Quản trị:**





- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ **Đại hội đồng Cổ đông:** Các Cổ đông

+ **Hội đồng Quản trị:**

Chủ tịch: Trần Thanh Hải

Ủy viên: Lê Ngọc Tú

Ủy viên: Phạm Ngọc Sơn

Ủy viên: Phạm Duy Hùng

Ủy viên: Lê Trọng Đại

+ **Ban Điều hành:**

Tổng Giám đốc: Lê Ngọc Tú

Phó Tổng Giám đốc: Phạm Ngọc Sơn

Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Đức Thuận

Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc Chi nhánh: Trần Kim Cương

+ **Các phòng ban chức năng:**

Phòng Hành chính - Nhân sự

Phòng Kế toán - Tài chính

Phòng XNK - Mua hàng

Phòng Quản trị Dự án

Phòng Kinh doanh
Phòng Kỹ thuật

- Công ty con:

- + Tên Công ty: Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.
- + Địa chỉ: Phòng 501, tòa nhà INFONET, số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- + Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông và cung cấp dịch vụ cài đặt, cấu hình, đào tạo, chuyển giao công nghệ phần mềm tin học, viễn thông.
- + Vốn điều lệ thực góp: 1.000.000.000 VND
- + Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%.
- + Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thuận.

- Chi nhánh:

- + Tên Chi nhánh: Chi nhánh – Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Địa chỉ: Lầu 6, tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- + Mục tiêu chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin - Một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng và mở rộng tại Việt Nam.
- + Cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bảng giá thiết bị hợp lý nhất.
- + Phần đầu năm sau tăng trưởng hơn năm trước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- + Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.
- + Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, ...
- + Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.
- + Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu.
- + Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ đầu tư.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế: Khi nền kinh tế suy thoái thì việc đầu tư của khách hàng giảm do sức mua của thị trường giảm.
- Rủi ro về pháp luật: Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam còn chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và ổn định.
- Rủi ro về đặc thù trong hoạt động kinh doanh:
- + Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là một lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh.

+ Mặt hàng kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài nên chịu tác động của sự thay đổi về chính sách của nhà sản xuất, của thị trường nước ngoài, chính sách thuế của Nhà nước và sự biến động tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Dẫn đến, giá hàng hóa đầu vào không cố định.

+ Do đặc thù kinh doanh của Công ty nên ngân hàng chỉ cho vay ngắn hạn khi Công ty có nhu cầu bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Trong khi đó lại thường xuyên bị chiếm dụng vốn và luôn phải trả trước cho đối tác.

- Rủi ro về việc niêm yết cổ phiếu: Việc biến động giá cổ phiếu trên thị trường làm ảnh hưởng đến thương hiệu và giá trị của Công ty. Trên thực tế, sự biến động giá cổ phiếu là không thể tránh khỏi, giá cổ phiếu trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố như: cung - cầu cổ phiếu; tình hình kinh tế, xã hội; sự thay đổi về chính sách kinh tế, các quy định pháp luật về chứng khoán; tâm lý của nhà đầu tư, ...

- Rủi ro khác: Thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, ...

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	543.690.248.576
2	Giá vốn hàng bán	470.399.674.554
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.290.574.022
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.135.651.334
5	Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	7.016.149.657 5.406.561.624
6	Chi phí bán hàng	4.418.216.922
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.838.970.615
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34.152.888.162
9	Thu nhập khác	3.820.730
10	Chi phí khác	931.317.618
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	33.225.319.274
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.029.855.266

2. Tổ chức và nhân sự.

a) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

- Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên: Lê Ngọc Tú
 + Giới tính: Nam
 + Sinh ngày: 02/08/1975
 + Quốc tịch: Việt Nam
 + Số CMND: 001075002804 do CATP Hà Nội cấp ngày 27/10/2014
 + Dân tộc: Kinh
 + Quê quán: Thanh Hóa.
 + Hộ khẩu thường trú: 1705 Tầng 17 Trong TH TTTM và CH Vincom Park Place, Lê Đại Hành, Hà Nội.

- + Trình độ văn hóa: PTHH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thông tin
- + Quá trình công tác:
 - 1998 -> 2003: Công ty Thương mại và Phát triển Công nghệ HTT.
 - 2003 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 29/03/2019: 1.280.000 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Phạm Ngọc Sơn
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 03/12/1977
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 001077003060 do CATP Hà Nội cấp ngày 27/10/2014.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hà Nội
- + Hộ khẩu thường trú: 36-B5 Thành Công, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTHH
- + Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Điện tử - Viễn thông
- + Quá trình công tác:
 - 10/2000 -> 10/2010: Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 29/03/2019: 59.500 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Nguyễn Đức Thuận
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 20/06/1974
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 012247073 do CATP Hà Nội cấp ngày 07/4/2008.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Đức Thịnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh.
- + Hộ khẩu thường trú: P414 TT Ban Tôn giáo Chính phủ, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội.

- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp.
- + Quá trình công tác:
 - 12/1996 -> 06/2001: Công ty HANOSIMEX.
 - 06/2001 -> 05/2003: Công ty TNHH Dương Đạt.
 - 05/2003 -> 05/2005: Công ty XNK INTIMEX.
 - 05/2005 -> 04/2010: Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn.
 - 04/2010 -> 05/2011: Công ty TNHH Công nghệ ITS
 - 05/2011 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc/Công bố thông tin
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 29/03/2019: 65.000 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Kế toán trưởng:

- + Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa
- + Giới tính: Nữ
- + Sinh ngày: 10/10/1981
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 013221192 do CATP Hà Nội cấp ngày 08/08/2009
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hoàng Trạch, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
- + Hộ khẩu thường trú: 18i dẫy I, ngách 34/153 Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán doanh nghiệp
- + Quá trình công tác:
 - 10/2004 -> 09/2008: Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật An Ninh
 - 10/2008 -> 10/2009: Công ty Cổ phần Mặt Trời Vàng
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Kế toán trưởng.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 29/03/2019: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Giám đốc Chi nhánh.

- + Họ và tên: Trần Kim Cương
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 20/6/1977

- + Quốc tịch: Việt Nam
- + CMND số: 025619848 do công an thành phố Hà Nội cấp ngày 16/04/2012.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Đại Lãnh, Đại Lộc, Quảng Nam.
- + Hộ khẩu thường trú: B9-5 Khu căn hộ 584, Phú Thọ Hòa, Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị doanh nghiệp.
- + Quá trình công tác:
 - 1999 -> 2008: Công ty Phần mềm CMC Soft.
 - 2008 -> 2012: Công ty Tích hợp hệ thống CMC SI Sai Gon.
 - 2012 -> 2014: Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ABT.
 - 2014 -> 2017: Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ - Đầu tư tài chính..
 - 2017 -> nay: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc Chi nhánh.
- + Số cổ phần được ủy quyền (hoặc) nắm giữ thời điểm 29/03/2019: 0 cổ phần.

b) Những thay đổi trong Ban Điều hành: Không có

c) Số lượng cán bộ, nhân viên và chế độ, chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty tại thời điểm 31/12/2018 là: 75 người.
- Chế độ, chính sách đối với người lao động: Thực hiện tối thiểu theo đúng quy định của Luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không có.

b) Tóm tắt hoạt động kinh doanh của công ty con và chi nhánh.

- Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	536.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế	(68.841.522)

- Chi nhánh.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	7.157.095.113
2	Lợi nhuận sau thuế	190.757.499

4. Tóm tắt tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Tại thời điểm 31/12/2018
I	Tổng tài sản	354.040.839.622
1	Tài sản ngắn hạn	314.779.104.743
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	66.183.135.412
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	198.255.192.730
1.4	Hàng tồn kho	50.304.747.942
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	36.028.659
2	Tài sản dài hạn	39.261.734.879
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	125.029.529
2.2	Tài sản cố định	38.990.023.802
2.3	Bất động sản đầu tư	
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
2.5	Tài sản dở dang dài hạn	
2.6	Tài sản dài hạn khác	146.681.548
II	Nguồn vốn	354.040.839.622
1	Nợ phải trả	186.945.906.199
1.1	Nợ ngắn hạn	182.335.302.950
1.2	Nợ dài hạn	4.610.603.249
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	167.094.933.423
2.1	Vốn chủ sở hữu	167.094.933.423
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.**- Khả năng thanh toán:**

1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,4503
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,7264

- Quản lý nợ:

1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5280
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,1188

- Hiệu quả hoạt động:

1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	15,8839
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,5357

- Khả năng sinh lời:

1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0479
---	------------------------------------	--------

2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1558
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0735
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0628

5. Cơ cấu Cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần (tại thời điểm 29/03/2019):

- Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 7.277.780 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu Cổ đông (tại thời điểm 29/03/2019):

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông trong nước và Cổ đông nước ngoài.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	6.785.590	84,8%
	- Cổ đông cá nhân	6.063.370	75,8%
	- Cổ đông tổ chức	722.220	9,0%
2	Cổ đông nước ngoài	1.214.410	15,2%
	- Cổ đông cá nhân	313.320	3,9%
	- Cổ đông tổ chức	901.090	11,3%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông cá nhân và Cổ đông tổ chức.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông cá nhân	6.376.690	79,7%
	- Cổ đông trong nước	6.063.370	75,8%
	- Cổ đông nước ngoài	313.320	3,9%
2	Cổ đông tổ chức	1.623.310	20,3%
	- Cổ đông trong nước	722.220	9,0%
	- Cổ đông nước ngoài	901.090	11,3%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông nhà nước và Cổ đông khác.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông nhà nước	0	0%
2	Cổ đông khác	8.000.000	100%

c) Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 29/03/2019 là: 722.220 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ đã giao dịch trong năm 2018 là: 0 cổ phiếu.

e) Các loại chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Tỷ lệ % hoàn thành
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	550.000.000.000	543.690.248.576	98,85%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500.000.000	26.029.855.266	306,23%

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với năm trước liền kề:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017 (VND)	Năm 2018 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.004.637.762	543.690.248.576	+ 39,05%
2	Giá vốn hàng bán	356.541.311.706	470.399.674.554	+ 31,93%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.463.326.056	73.290.574.022	+ 112,66%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.970.165.791	1.135.651.334	- 42,36%
5	Chi phí tài chính	4.546.612.789	7.016.149.657	+ 54,32%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3.562.429.943</i>	<i>5.406.561.624</i>	<i>+ 51,77%</i>
6	Chi phí bán hàng	2.093.261.828	4.418.216.922	+ 111,07%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.557.278.584	28.838.970.615	+ 47,46%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.236.338.646	34.152.888.162	+ 233,64%
9	Thu nhập khác	46.514	3.820.730	+ 8.114,15%
10	Chi phí khác	314.434.615	931.317.618	+ 196,19%
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.921.950.545	33.225.391.274	+ 234,87%
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.661.468.502	26.029.855.266	+ 239,75%

- Những tiên bộ đạt được trong năm:

+ Tìm kiếm thêm được một số khách hàng mới.

2. Đánh giá về tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Tại thời điểm 31/12/2017 (VND)	Tại thời điểm 31/12/2018 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
I	Tổng tài sản	267.386.649.969	354.040.839.622	+ 32,41%
1	Tài sản ngắn hạn	228.270.602.883	314.779.104.743	+ 37,90%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	38.519.451.002	66.183.135.412	+ 71,82%

1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn			
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	171.542.712.829	198.255.192.730	+ 15,57%
1.4	Hàng hóa tồn kho	18.153.186.044	50.304.747.942	+ 177,11%
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	55.253.008	36.028.659	- 34,79%
2	Tài sản dài hạn	39.116.047.086	39.261.734.879	+ 0,37%
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	6.529.529	125.029.529	+ 1814,83%
2.2	Tài sản cố định	28.423.919.702	38.990.023.802	+ 37,17%
2.3	Bất động sản đầu tư			
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
2.5	Tài sản dở dang dài hạn	10.574.119.109		- 100,00%
2.6	Tài sản dài hạn khác	111.478.746	146.681.548	+ 31,58%
II	Nguồn vốn	267.386.649.969	354.040.839.622	+ 32,41%
1	Nợ phải trả	124.372.257.364	186.945.906.199	+ 50,31%
1.1	Nợ ngắn hạn	120.527.800.965	182.335.302.950	+ 51,28%
1.2	Nợ dài hạn	3.844.456.399	4.610.603.249	+ 19,93%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	143.014.392.605	167.094.933.423	+ 16,84%
2.1	Vốn chủ sở hữu	143.014.392.605	167.094.933.423	+ 16,84%
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Khả năng thanh toán:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,7425	1,4503
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,8936	1,7264

- Quản lý nợ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,4651	0,5280
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,8695	1,1188

- Hiệu quả hoạt động:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	7,3428	15,8839
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,4625	1,5357

- Khả năng sinh lời:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0196	0,0479
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0536	0,1558
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0287	0,0735
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0262	0,0628

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống và phù hợp với tình hình kinh tế chung.
- Tổ chức và tạo điều kiện cho CBNV trong Công ty tham gia các khóa đào tạo nâng cao của nhà sản xuất.
- Đưa ra các chính sách bán hàng linh hoạt và khuyến khích người lao động.
- Xây dựng thêm một số quy định về quy trình thực hiện công việc và bổ sung, sửa đổi các quy định cũ cho phù hợp với tình hình thực tế.

4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có): Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Công tác quản lý tài chính: Bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu chi, đảm bảo đủ vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.
- Chế độ chính sách với người lao động: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với người lao động.
- Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: Thực hiện đầy đủ theo các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Đối với thương hiệu công ty: Ngày càng được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài nước biết đến.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, đảm bảo lợi hợp pháp của Công ty và các Cổ đông.

3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng Quản trị.

- Phương hướng hoạt động kinh doanh:

- + Tiếp tục phát triển thị trường khu vực phía Nam.
- + Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp công nghệ ứng dụng mới, các dịch vụ hướng tới thị trường người dùng cuối.
- + Tiếp tục tập trung và việc xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể về công nghệ thông tin cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp.
- + Tiếp tục củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ làm trọng tâm cho sự phát triển của Công ty.
- + Tìm các giải pháp để giảm giá vốn, tăng tính cạnh tranh.
- + Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp kinh doanh.

- Kế hoạch hoạt động kinh doanh.

- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là: 700.000.000.000 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 15.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ chi trả cổ tức: 1.500 đồng/cổ phần

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng Quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị.

Stt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	19,8%	Thành viên tham gia điều hành
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	17,6%	
3	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	0,8%	
4	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	0%	Thành viên độc lập
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	0%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng Quản trị.

- Các cuộc họp của HĐQT: Trong kỳ HĐQT họp 12 buổi.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	12	100%	
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	12	100%	
3	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	12	100%	
4	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	12	100%	
5	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	12	100%	

- Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc: Hội đồng Quản trị họp định kỳ hàng tháng với Ban điều hành công ty để nghe báo cáo tình hình kinh doanh và các mặt hoạt động khác của công ty. Đồng thời, cùng với Ban điều hành giải quyết những công việc của công ty và đề ra phương hướng hoạt động của những tháng tiếp theo.

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.

- Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Cụ thể:

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2018/NQ - CMT	07/03/2018	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 và thời gian, địa điểm thực hiện.
2	02/2018/NQ - CMT	14/04/2018	Thông qua chương trình, báo cáo, tờ trình và Quy chế tổ chức Đại hội, trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 phê duyệt.
3	03/2018/NQ - CMT	17/07/2018	Thông qua phương án lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông về việc hủy niêm yết tự nguyện tại Sàn Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và đăng ký giao dịch UpCom.
4	04/2018/NQ - CMT	18/09/2018	Thông qua phương án giải quyết quyền lợi của Cổ đông khi hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sàn Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

			Minh (HOSE) và chuyển sang đăng ký giao dịch trên UpCom.
5	05/2018/NQ - CMT	04/10/2018	Thông qua phương án về việc Bổ sung phương án giải quyết quyền lợi của Cổ đông khi hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sàn Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và chuyển sang đăng ký trên UpCom bằng việc mua cổ phiếu quỹ của Công ty.
6	06/2018/NQ - CMT	28/09/2018	Về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty.
7	08/2018/NQ - CMT	15/10/2018	Thông qua việc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản về Phương án giải quyết quyền lợi cho Cổ đông khi hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu của Công ty tại Sàn Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và chuyển sang đăng ký giao dịch trên UpCom.
8	09/2018/NQ - CMT	11/12/2018	Thông qua phương án mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.
9	10/2018/NQ - CMT	25/12/2018	Thông qua phương án xác định giá và nguồn vốn khi mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ của Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và cùng các thành viên Hội đồng Quản trị khác chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty: Các thành viên trong Hội đồng Quản trị đều có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	0,08%	
2	Bà Trần Thị Mai Lan	Thành viên	0,1%	
3	Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên	0	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 và các cuộc họp Hội đồng Quản trị.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các Cổ đông.
- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.
- Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

3. Các giao dịch và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

a) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát:

- | | |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Thù lao cho Hội đồng Quản trị | 288.000.000 đồng |
| 2. Thù lao cho Ban Kiểm soát | 57.000.000 đồng |

b) Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về Quản trị công ty: Không vi phạm quy định của pháp luật về Quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Hải
Ông Lê Ngọc Tú
Ông Phạm Duy Hùng
Ông Phạm Ngọc Sơn
Ông Lê Trọng Đại

Chức vụ

Chủ tịch
Uỷ viên
Uỷ viên
Uỷ viên
Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Tú
Ông Nguyễn Đức Thuận
Ông Phạm Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Lê Ngọc Tú

Chức vụ

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Tại Báo cáo kiểm toán số 114/2018/BCKT/BCTC-CPA HA NOI ngày 02/04/2018 kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.779.104.743	228.270.602.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66.183.135.412	38.519.451.002
1. Tiền	111		66.183.135.412	28.519.451.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.255.192.730	171.542.712.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	189.696.992.863	163.495.992.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.051.589.193	6.114.815.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.115.405.563	2.327.317.699
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.608.794.889)	(395.413.321)
III. Hàng tồn kho	140	9	50.304.747.942	18.153.186.044
1. Hàng tồn kho	141		50.304.747.942	18.153.186.044
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.028.659	55.253.008
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.366.776	17.989.428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.661.883	37.263.580
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.261.734.879	39.116.047.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.029.529	6.529.529
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	125.029.529	6.529.529
II. Tài sản cố định	220		38.990.023.802	28.423.919.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.513.273.802	2.947.169.702
- Nguyên giá	222		19.184.389.561	7.575.695.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.671.115.759)	(4.628.525.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	25.476.750.000	25.476.750.000
- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.474.132.207)	(12.474.132.207)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	10.574.119.109
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.574.119.109
IV. Tài sản dài hạn khác	260		146.681.548	111.478.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	146.681.548	111.478.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		354.040.839.622	267.386.649.969

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		186.945.906.199	124.372.257.364
I. Nợ ngắn hạn	310		182.335.302.950	120.527.800.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	63.296.843.656	44.300.724.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	11.553.096.318	20.024.504.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.643.054.484	4.230.948.384
4. Phải trả người lao động	314		3.160.133.704	2.533.083.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		503.179.700	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	359.048.383	365.322.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	92.772.332.134	43.791.750.570
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.047.614.571	5.281.467.721
II. Nợ dài hạn	330		4.610.603.249	3.844.456.399
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.610.603.249	3.844.456.399
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.094.933.423	143.014.392.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	167.094.933.423	143.014.392.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.757.929.613	33.011.828.236
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.631.572.715	2.248.499.290
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.939.234.618	32.987.868.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.909.379.352	33.172.902.367
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		26.029.855.266	(185.033.765)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		354.040.839.622	267.386.649.969

Lê Ngọc Tú
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hoa
 Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		543.690.248.576	391.004.637.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	543.690.248.576	391.004.637.762
4. Giá vốn hàng bán	11	23	470.399.674.554	356.541.311.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.290.574.022	34.463.326.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.135.651.334	1.970.165.791
7. Chi phí tài chính	22	26	7.016.149.657	4.546.612.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.406.561.624	3.562.429.943
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.418.216.922	2.093.261.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	28.838.970.615	19.557.278.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		34.152.888.162	10.236.338.646
11. Thu nhập khác	31		3.820.730	46.514
12. Chi phí khác	32		931.317.618	314.434.615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(927.496.888)	(314.388.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.225.391.274	9.921.950.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.195.536.008	2.260.482.043
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.029.855.266	7.661.468.502
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.574	947

Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.225.391.274	9.921.950.545
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.042.589.839	671.650.029
- Các khoản dự phòng	03	2.213.381.568	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	107.893.099	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(215.764.482)	(336.455.433)
- Chi phí lãi vay	06	5.406.561.624	3.562.429.943
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	687.585.803
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.780.052.922	14.507.160.887
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.023.540.652)	4.605.737.634
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.151.561.898)	70.193.690.045
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.737.553.437	(25.526.216.922)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(35.202.802)	(52.362.457)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.903.381.924)	(3.919.031.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.366.196.215)	(1.639.886.039)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(134.721.802)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.096.998.934)	58.169.091.913
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.435.627.609)	(4.947.392.494)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.764.482	207.988.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.219.863.127)	(4.739.403.762)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	283.131.045.150	122.879.557.183
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(234.150.463.586)	(168.655.296.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.980.581.564	(45.775.739.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	27.663.719.503	7.653.948.918
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.519.451.002	30.865.502.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(35.093)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	66.183.135.412	38.519.451.002

Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn Cầu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101122893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 11/09/2017 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15/07/2003). Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CMT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí trang thiết bị y tế).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-CMT ngày 17/07/2018 của HĐQT nhất trí tổ chức Đại Hội đồng Cổ đông bất thường dưới hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường về việc hủy niêm yết tự nguyện tại Sàn giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và đăng ký giao dịch trên UpCom.

Không có hoạt động đặc biệt nào ngoài vấn đề nêu trên của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh HCM – Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông: Địa chỉ tại lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, Phường 08, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất phần mềm tin học.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet: Địa chỉ tại phòng 501 tòa nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất linh kiện điện tử.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty mẹ - công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ toàn bộ.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm: Công ty con và các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần bốn chủ sở hữu của các Cổ đông công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con và không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại Công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của tổ hợp thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài và Tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Phần mềm	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty..

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Doanh nghiệp như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Tiếp theo)

- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập sau thuế trong năm.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các Cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các Cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.084.273.735	1.827.706.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.098.861.677	26.691.744.072
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	<u>66.183.135.412</u>	<u>38.519.451.002</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>189.696.992.863</i>	<i>163.495.992.951</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.983.880.000	26.829.280.000
Tổng cục hậu cần - kỹ thuật, Bộ Công an	34.405.177.398	38.416.500.774
Tổng công ty hạ tầng mạng	22.335.706.950	14.923.627.000
Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia	17.060.086.560	-
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	13.634.000.000	-
Các đối tượng khác	61.278.141.955	83.326.585.177
Cộng	<u>189.696.992.863</u>	<u>163.495.992.951</u>

Như trình bày tại thuyết minh số 18 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, toàn bộ quyền phải thu khách hàng của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>9.051.589.193</i>	<i>6.114.815.500</i>
Telcom Networks Asia	4.306.571.350	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Các đối tượng khác	1.622.960.383	2.992.758.040
Cộng	<u>9.051.589.193</u>	<u>6.114.815.500</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.115.405.563</i>	<i>574.166.300</i>	<i>2.327.317.699</i>	<i>103.652.222</i>
Ký cược, ký quỹ	848.752.500	-	51.300.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	330.874.035	-	350.953.976	-
Phải thu khác	935.779.028	574.166.300	1.925.063.723	103.652.222
<i>Công ty TNHH Công nghệ ISI</i>	<i>574.166.300</i>	<i>574.166.300</i>	<i>1.874.166.300</i>	<i>103.652.222</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>361.612.728</i>	<i>-</i>	<i>50.897.423</i>	<i>-</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>125.029.529</i>	<i>-</i>	<i>6.529.529</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	125.029.529	-	6.529.529	-
Cộng	<u>2.240.435.092</u>	<u>574.166.300</u>	<u>2.333.847.228</u>	<u>103.652.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Văn phòng Bộ công an	1.045.197.785	-	1.045.197.785	1.045.197.785
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	-	103.164.600	-
Bưu điện Trung ương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	368.965.888	-	368.965.888	368.965.888
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	-	574.166.300	470.514.078
Công ty Cổ phần Công nghệ Vinh Hưng	184.000.002	-	184.000.002	184.000.002
Huawei Tech Investment Co., Ltd	144.703.814	-	144.703.814	144.703.814
Các đối tượng khác	188.596.500	-	188.596.499	-
Cộng	2.608.794.889	-	2.608.794.888	2.213.381.567

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.509.090	-	15.430.802.449	-
Hàng hóa	50.234.587.034	-	2.722.383.595	-
Hàng gửi bán	7.651.818	-	-	-
Cộng	50.304.747.942	-	18.153.186.044	-

Như trình bày tại thuyết minh số 18 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	7.575.695.622
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.608.693.939	-	-	-	11.608.693.939
Số cuối năm	11.608.693.939	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	19.184.389.561
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	313.349.419	2.900.487.207	1.414.689.294	4.628.525.920
Khấu hao trong kỳ	353.971.915	-	134.193.240	554.424.684	1.042.589.839
Số cuối năm	353.971.915	313.349.419	3.034.680.447	1.969.113.978	5.671.115.759
Giá trị còn lại	-	-	164.437.272	2.782.732.430	2.947.169.702
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.254.722.024	-	30.244.032	2.228.307.746	13.513.273.802

Chí chú:

- i. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 13.513.273.802 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 2.947.169.702 đồng).
- ii. Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.864.219.502 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 3.864.219.502 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm chuyên dụng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Số cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.476.750.000	-	25.476.750.000
Số cuối năm	25.476.750.000	-	25.476.750.000

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.476.750.000 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 25.476.750.000 đồng).

12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-	10.574.119.109	-
Văn phòng Công ty tại 33 Vũ Ngọc Phan	-	-	10.574.119.109	-

13. CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>	146.681.548	111.478.746
Chi phí thuê văn phòng	15.545.454	15.545.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	131.136.094	95.933.292
Cộng	146.681.548	111.478.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>63.296.843.656</i>	<i>63.296.843.656</i>	<i>44.300.724.571</i>	<i>44.300.724.571</i>
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	7.418.063.210	7.418.063.210	2.221.637.910	2.221.637.910
Prognostic Services Pte Ltd	7.221.967.116	7.221.967.116	-	-
Ingram Micro Asia Ltd	6.595.999.110	6.595.999.110	5.474.986.204	5.474.986.204
Starview International Pte Ltd	5.958.052.440	5.958.052.440	7.957.516.890	7.957.516.890
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	5.583.410.000	5.583.410.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn, Ứng dụng và Phát triển Công nghệ (CADTECH)	4.613.592.180	4.613.592.180	-	-
Công ty TNHH Rittal	4.070.230.560	4.070.230.560	-	-
Turaz.,Ltd	3.774.887.670	3.774.887.670	3.698.578.113	3.698.578.113
Công ty TNHH Tech Data Advanced Solution (Việt Nam)	3.460.406.490	3.460.406.490	-	-
Công ty CP Công nghệ Tinh Vân	2.611.868.000	2.611.868.000	-	-
JUTOMAYA ENGHIERING AND MATERIAL SUPPLY PTE.LTD	2.440.200.000	2.440.200.000	-	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm và Tích hợp Hệ thống Tinh Vân	1.833.896.400	1.833.896.400	1.833.896.400	1.833.896.400
Các đối tượng khác	7.714.270.480	7.714.270.480	23.114.109.054	23.114.109.054
Cộng	63.296.843.656	63.296.843.656	44.300.724.571	44.300.724.571

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.454.000.000	1.454.000.000
Học viện chính trị công an nhân dân	1.802.270.000	-
Các đối tượng khác	3.528.491.318	13.802.169.373
Cộng	11.553.096.318	20.024.504.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.271.711.221	39.534.371.499	42.410.095.134	395.987.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	713.655.383	7.477.834.954	4.366.196.215	3.825.294.122
Thuế thu nhập cá nhân	245.581.780	400.529.841	224.338.845	421.772.776
Các loại thuế khác	-	2.614.599.737	2.614.599.737	-
Cộng	4.230.948.384	50.027.336.031	49.615.229.931	4.643.054.484
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.601.697	26.288.599.236	26.285.997.539	-
Thuế xuất, nhập khẩu	27.632.873	260.929.475	260.929.475	27.632.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.029.010	-	-	7.029.010
Cộng	37.263.580	26.549.528.711	26.546.927.014	34.661.883

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	359.048.383	365.322.134
Bảo hiểm xã hội	74.251	12.427.268
Các khoản phải trả, phải nộp khác	358.974.132	352.894.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	92.772.332.134	92.772.332.134	234.150.463.586	283.131.045.150	43.791.750.570	43.791.750.570
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	48.098.627.693	48.098.627.693	149.743.042.750	167.342.231.133	30.499.439.310	30.499.439.310
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	43.429.090.441	43.429.090.441	36.671.865.676	75.652.516.117	4.448.440.000	4.448.440.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	1.244.614.000	1.244.614.000	12.749.166.260	5.149.909.000	8.843.871.260	8.843.871.260
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	8.486.388.900	8.486.388.900	-	-
Lê Ngọc Tú	-	-	26.500.000.000	26.500.000.000	-	-
Trong đó:						
Vay ngắn hạn là bên liên quan	-	-	26.500.000.000	26.500.000.000	-	-
Lê Ngọc Tú	-	-	26.500.000.000	26.500.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 42044.18.056.631182.TD ngày 26 tháng 11 năm 2018 với hạn mức hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND, hạn mức LC 90.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VND, phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm của khách hàng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 05/11/2019. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp đã ký kết giữa hai bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng đã tài trợ; 1.280.000 Cổ phiếu của Công ty CP Công nghệ mạng và truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú theo hợp đồng cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB ngày 07/05/2010; Hàng hóa hình thành từ các hợp đồng mua bán số 16HANS0808/VIETNET-INFONET ngày 18/08/2016, hợp đồng số 2809/2018/HDKT/INFONET-CADITECH ngày 15/10/2018, hợp đồng số 221018/2018/HDKT/INFONET-CADITECH ngày 22/10/2018 và các quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty theo danh mục quy định tại hợp đồng tín dụng này. Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo HĐ số số 2018/2440083/HĐTDHM-CMT ngày 01/10/2018 với Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (gồm toàn bộ số dư từ Hợp đồng số 01/2017/2440083/HĐTDHM-CMT ngày 30/09/2017) phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 30/09/2019. Các biện pháp đảm bảo toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty như: Hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp tại đơn vị khác, quyền tài sản khác,.... Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.
- (iii) Hợp đồng cấp tín dụng số 2108/2018-HĐCVTL/NHCT126-CTPCNMVTT ngày 05/10/2018 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa với Hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND, mục đích phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động. Các biện pháp đảm bảo được quy định theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 2108/2018-HĐCVTL/NHCT126-CTPCNMVTT ngày 04/10/2018 với Ngân hàng TMCP Công Thương VN, tài sản thế chấp bao gồm các quyền tài sản của bên thế chấp phát sinh từ Hợp đồng số 54-2018/BĐV-IFONT ngày 25/07/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Công nghệ Mạng và Truyền thông. Giá trị tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2018 là 1.765.777.284 VND. Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc VCSH		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	-	27.577.384.062	1.886.203.012	32.373.616.517	136.603.400.068	7.878.177.649	7.878.177.649	7.878.177.649	7.878.177.649	7.878.177.649
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	5.434.444.174	362.296.278	(1.467.185.112)	(5.796.740.452)	(5.796.740.452)	(5.796.740.452)	(5.796.740.452)	(5.796.740.452)	(5.796.740.452)
Số cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	-	33.011.828.236	2.248.499.290	32.987.868.602	143.014.392.605	4.329.555.340	4.329.555.340	4.329.555.340	4.329.555.340	4.329.555.340
Số đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	-	33.011.828.236	2.248.499.290	32.987.868.602	143.014.392.605	4.329.555.340	4.329.555.340	4.329.555.340	4.329.555.340	4.329.555.340
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	5.746.101.377	383.073.425	(6.129.174.802)	26.029.855.266	(6.129.174.802)	(6.129.174.802)	(6.129.174.802)	(6.129.174.802)	(6.129.174.802)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)	(766.146.850)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	(417.020.748)	(417.020.748)	(417.020.748)	(417.020.748)	(417.020.748)	(417.020.748)	(417.020.748)
Số cuối năm	80.000.000.000	(5.233.803.523)	-	38.757.929.613	2.631.572.715	50.939.234.618	167.094.933.423	167.094.933.423	167.094.933.423	167.094.933.423	167.094.933.423	167.094.933.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú

- (i) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 thông qua Tờ trình về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2017. Cụ thể như sau:

STT	Chi tiêu	Số tiền
I	Lợi nhuận sau thuế	7.661.468.502 đồng
II	Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	7.661.468.502 đồng
1	Trích dự phòng bổ sung vốn điều lệ (5%)	383.073.425 đồng
2	Trích quỹ Đầu tư phát triển (65%)	4.979.954.527 đồng
3	Trích quỹ Dự phòng tài chính (10%)	766.146.850 đồng
4	Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (10%)	766.146.850 đồng
5	Trích quỹ Phát triển khoa học và công nghệ (10%)	766.146.850 đồng
6	Chi trả cổ tức (0%)	0 đồng
III	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối chuyển sang năm sau	0 đồng

Thực tế trong năm Công ty không chi trả cổ tức và dùng toàn bộ lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

- (ii) Điều chỉnh giảm khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng các năm trước theo quyết định số 70616/QĐ-CT-TTr2 ngày 23/10/2018 của cơ quan thuế.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các cổ đông khác	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	716.630	716.630
- Cổ phiếu phổ thông	716.630	716.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
- Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)	1.003	3.112
- Tiền gửi ngân hàng	1.003	3.112
2. Tài khoản ngân hàng phong tỏa thực hiện hợp đồng (VND)	32.795.650.893	32.795.650.893
- Hợp đồng 732/2014/HĐMBNK/H49-INFONET	1.514.018.002	1.514.018.002
- Hợp đồng số 150/HĐMBNK/2017	31.281.632.891	31.281.632.891

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh phần mềm và dịch vụ bảo hành; nghiên cứu chế tạo và kinh doanh khác. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty tập trung toàn bộ cho mảng thương mại hàng hoá, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam, Miền Bắc. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (100%) tại Khu vực các tỉnh Miền Bắc, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	543.690.248.576	391.004.637.762
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	543.690.248.576	391.004.637.762

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	470.399.674.554	356.541.311.706
Cộng	470.399.674.554	356.541.311.706

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.150.006	460.862.825
Chi phí nhân công	12.860.228.307	10.727.429.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.042.589.839	671.650.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.841.323.657	4.810.122.323
Chi phí khác bằng tiền	8.598.514.160	4.980.476.028
Cộng	31.043.805.969	21.650.540.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	10.907.330.031	8.874.118.915
Chi phí đồ dùng văn phòng	701.150.006	460.862.825
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.042.589.839	671.650.029
Thuế, phí và lệ phí	3.358.783.190	135.139.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.949.962.378	4.810.122.323
Chi phí dự phòng	2.213.381.568	-
Các khoản chi phí QLDN khác	4.665.773.603	4.605.384.876
Cộng	28.838.970.615	19.557.278.584
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.952.898.276	1.853.310.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.891.361.279	-
Chi phí bảo hành	475.667.000	160.513.455
Các khoản chi phí bán hàng khác	98.290.367	79.438.081
Cộng	4.418.216.922	2.093.261.828

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.406.561.624	3.562.429.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.609.588.033	778.712.497
Chi phí tài chính khác	-	205.470.349
Cộng	7.016.149.657	4.546.612.789

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	33.225.391.274	9.921.950.545
Các khoản điều chỉnh tăng:	2.752.288.766	1.380.459.670
Tổng thu nhập chịu thuế:	35.977.680.040	11.302.410.215
Thuế suất:	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.195.536.008	2.260.482.043
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.195.536.008	2.260.482.043

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính và lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.029.855.266	7.661.468.502
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	766.146.850
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.029.855.266	6.895.321.652
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.283.370	7.283.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.574	947
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

(i) Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24/04/2018 đã thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2017. Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2018, do đó Công ty chưa có cơ sở để trích Quỹ khen thưởng phúc lợi.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	92.772.332.134	43.791.750.570
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(66.183.135.412)	(38.519.451.002)
Nợ thuần	26.589.196.722	5.272.299.568
Vốn chủ sở hữu	167.094.933.423	143.014.392.605
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	15,9%	3,7%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.183.135.412	38.519.451.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.023.977.002	165.025.643.353
Các khoản ký quỹ	973.782.029	57.829.529
Cộng	255.180.894.443	203.602.923.884
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.772.332.134	43.791.750.570
Phải trả người bán và phải trả khác	63.655.817.788	44.653.619.437
Chi phí phải trả	503.179.700	-
Cộng	156.931.329.622	88.445.370.007

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng. Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên giá trị chênh lệch khi có biến động về tỷ giá không lớn do Công ty không chịu rủi ro về tỷ giá nào đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các Cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.183.135.412	-	66.183.135.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.023.977.002	-	188.023.977.002
Các khoản ký quỹ	848.752.500	125.029.529	973.782.029
Cộng	255.055.864.914	125.029.529	255.180.894.443
Số cuối năm			
Các khoản vay	92.772.332.134	-	92.772.332.134
Phải trả người bán và phải trả khác	63.655.817.788	-	63.655.817.788
Chi phí phải trả	503.179.700	-	503.179.700
Cộng	156.931.329.622	-	156.931.329.622
Chênh lệch thanh khoản thuần	98.124.535.292	125.029.529	98.249.564.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.519.451.002	-	38.519.451.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.025.643.353	-	165.025.643.353
Các khoản ký quỹ	51.300.000	6.529.529	57.829.529
Cộng	203.596.394.355	6.529.529	203.602.923.884
Số đầu năm			
Các khoản vay	43.791.750.570	-	43.791.750.570
Phải trả người bán và phải trả khác	44.653.619.437	-	44.653.619.437
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	88.445.370.007	-	88.445.370.007
Chênh lệch thanh khoản thuần	115.151.024.348	6.529.529	115.157.553.877

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Trần Thanh Hải
Ông Lê Ngọc Tú
Ông Phạm Duy Hùng
Ông Phạm Ngọc Sơn
Ông Lê Trọng Đại
Ông Nguyễn Đức Thuận
Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám đốc
Công ty con

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Khoản phải trả của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 18 – Vay và nợ thuê tài chính

Ngoài ra, 1.280.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB ngày 07/05/2010.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>
	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	2.045.779.000
Cộng	2.045.779.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 11.159.840 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 02/2019/BC-CMT ngày 21/02/2019 Công ty đã thực hiện mua lại 5.590 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ, số lượng cổ phiếu Công ty đăng ký mua là 800.000 cổ phiếu. Việc thực hiện mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/11/2018; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2018/NQ-CMT ngày 25/12/2018.

Theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 18/03/2019 của Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM đã quyết định hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông, mã chứng khoán CMT, số lượng cổ phiếu 8.000.000 cổ phiếu, ngày hủy niêm yết có hiệu lực là ngày 18/04/2019, ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu CMT tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 17/04/2019. Việc hủy niêm yết của Công ty đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/09/2018.

33. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN NĂM NAY SO VỚI NĂM TRƯỚC

Công ty phân tích nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với năm trước: Doanh thu bán hàng tăng 39%, giá vốn so với năm trước tăng chỉ 32%, điều này dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 112%. Mặc dù năm nay các chi phí bán hàng tăng 111%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 47% và chi phí tài chính tăng 54% nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng trên 240% so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Trên báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Vì vậy, số liệu so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Một số số liệu của năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu thay đổi	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Thay đổi chỉ tiêu Tiền	28.495.182.089	24.268.913	28.519.451.002
Thay đổi Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.211.941.631	19.006.753	4.230.948.384
Thay đổi Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.982.606.442	5.262.160	32.987.868.602
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Thay đổi chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.052	(105)	947

Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
Người lập biểu

* Ghi chú: Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ được công bố trên website: <http://www.infonet.com.vn>.

Xác nhận
của người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Tú